CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 271 /CV-CTN	*Đà Lạt, ngày 21 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét 6 tháng cho kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**
- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457 Fax: (0263) 3822 240
- Email: lawacoldg@gmail.com Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp giữ niên độ đã được soát xét 6 tháng cho kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét 6 tháng cho kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được soát xét 6 tháng cho kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

M.S.D.N: 5800000 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG TỈNH LÂM ĐỒNG

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Email: bhtruongvi@gmail.com
Thời gian ký: 21/08/2026 14:34:20

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/08/2026 tại đường dẫn: https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Hùng Cường

iCPA

since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

International Auditing Company Limited

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên
Ông Võ Văn Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Cường - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Hùng Cường
Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, ngày 21 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
CHI NHÁNH SÀI GÒN
since 2001

Lầu 4, tòa nhà Hải Âu TIC, 39B Trường Sơn
Phường Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh
T: (+84 28) 7303 2007

Số: 2523/2026/BCSX-ICPA.SG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

M.S.C.N: 0101171123-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ -CHI NHÁNH SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Toan
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2767-2024-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**126.508.968.243**	**75.466.798.365**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**98.008.967.008**	**44.408.063.692**
1. Tiền	111		49.502.655.364	34.184.794.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.506.311.644	10.223.268.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.175.241.945**	**7.159.081.176**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.11	5.175.241.945	7.159.081.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.981.449.533**	**15.420.146.840**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.405.111.826	5.252.656.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.028.266.830	9.919.350.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	3.872.140.144	4.539.442.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(4.324.069.267)	(4.291.302.050)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**9.654.918.507**	**8.479.506.657**
1. Hàng tồn kho	141		12.811.784.288	11.673.687.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.156.865.781)	(3.194.180.624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**688.391.250**	**-**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	688.391.250	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.062.610.015.485**	**1.104.213.961.822**
I. Tài sản cố định	**220**		**445.393.971.959**	**425.155.640.937**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	444.055.043.955	423.718.104.222
- Nguyên giá	*222*		*1.118.840.062.268*	*1.078.328.801.949*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(674.785.018.313)*	*(654.610.697.727)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.338.928.004	1.437.536.715
- Nguyên giá	*228*		*2.558.591.000*	*2.558.591.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.219.662.996)*	*(1.121.054.285)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6.396.365.819**	**4.792.902.530**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	6.396.365.819	4.792.902.530
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**596.052.994.521**	**661.019.144.118**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.11	596.052.994.521	661.019.144.118
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**14.766.683.186**	**13.246.274.237**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	9.047.606.592	8.155.624.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	819.067.237	825.275.245
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.13	4.900.009.357	4.265.374.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.189.118.983.728**	**1.179.680.760.187**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**252.543.322.302**	**208.485.730.510**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124.758.686.956**	**69.276.098.246**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	11.533.792.401	11.823.383.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	302.168.107	304.235.314
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	48.225.600.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	7.186.555.281	6.709.020.191
5. Phải trả người lao động	315		8.543.942.701	13.246.663.230
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	7.427.947.883	3.350.858.610
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.225.263.292	1.423.625.647
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	22.793.678.239	22.793.678.239
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	17.519.739.052	9.624.633.954
II. Nợ dài hạn	**330**		**127.784.635.346**	**139.209.632.264**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	493.808.548	521.966.354
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	127.290.826.798	138.687.665.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**936.575.661.426**	**971.195.029.677**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*788.000.000.000*	*788.000.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		62.510.373.209	30.388.233.777
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.672.427.895	45.039.241.420
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.880.737.617	79.255.431.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*39.880.737.617*	*79.255.431.775*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.189.118.983.728**	**1.179.680.760.187**

Trần Thị Tuyết Ngọc	Bùi Hoàng Trường Vĩ	Nguyễn Hùng Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 02a-DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**163.161.163.393**	**161.712.221.693**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**163.161.163.393**	**161.712.221.693**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	120.133.033.390	116.234.479.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**43.028.130.003**	**45.477.742.546**
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	23.406.147.513	23.527.620.505
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5.026.120.891	5.704.118.725
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*5.026.120.891*	*5.704.118.725*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.784.811.437	2.721.284.475
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.198.498.693	7.693.478.695
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**50.424.846.495**	**52.886.481.156**
12. Thu nhập khác	31		216.731.741	161.297.286
13. Chi phí khác	32	VI.7	645.206.061	656.994.692
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(428.474.320)**	**(495.697.406)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**49.996.372.175**	**52.390.783.750**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.109.426.550	10.624.361.575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.12	6.208.008	7.756.241
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**39.880.737.617**	**41.758.665.934**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	506	356
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	506	356

Trần Thị Tuyết Ngọc	**Bùi Hoàng Trường Vĩ**	**Nguyễn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 03a-DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	175.882.234.238	172.763.123.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72.889.580.006)	(67.862.689.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.342.609.368)	(25.515.063.357)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(5.112.092.234)	(5.790.666.169)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.661.722.230)	(12.358.906.892)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.866.886.501	4.913.050.954
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.095.397.476)	(39.518.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**18.647.719.425**	**26.630.847.725**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.085.729.393)	(16.445.157.100)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.049.616.057	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.386.136.339	45.559.338.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**46.350.023.003**	**27.114.181.127**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.396.839.112)	(11.396.839.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.396.839.112)**	**(11.396.839.113)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**53.600.903.316**	**42.348.189.739**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**44.408.063.692**	**38.574.107.095**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**98.008.967.008**	**80.922.296.834**

Trần Thị Tuyết Ngọc	Bùi Hoàng Trường Vĩ	Nguyễn Hùng Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước), được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22 tháng 6 năm 2018 do Sở Tài chính (tiền thân là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu và qua các lần điều chỉnh, trong đó lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 15 tháng 7 năm 2025 do thay đổi địa chỉ của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 788.000.000.000 đồng, được chia thành 78.800.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại số 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Lam Dong Water Supply and Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Lawaco.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: LDW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là 365 người và 363 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước; giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thẩm tra dự án đầu tư; đánh giá tác động môi trường; thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; xử lý nước thải; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Đà Lạt	Phường Langbiang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đơn Dương	Xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng
Nhà máy nước Đam Rông	Xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp xử lý nước thải	Phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp tư vấn cấp thoát nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp xây lắp cấp thoát nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp Quản lý thủy lượng kế	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Trong đó, Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với quy định của Thông tư 99 *(chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số VII.4)*. Do đó, thông tin trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc là các xí nghiệp, nhà máy nước. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ (trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước) cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;
- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư. Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận là tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	1 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết và không thể tránh được để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm hệ thống đường ống nhánh, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Hệ thống đường ống nhánh

Chi phí Công ty bỏ ra để đầu tư hệ thống đường ống nhánh được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn, phân bổ theo định mức với đơn giá 244 đồng/m^3 ghi thu theo quy định về cơ cấu giá thành sản xuất nước do Sở Tài chính và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành từ ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Đối với phần giá trị tăng thêm của hệ thống đường ống nhánh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 10 năm.

Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác

Công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được vốn hóa dưới hình thức các chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức

Phải trả cổ tức phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay, ... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công. Vốn góp của chủ sở hữu chỉ được ghi nhận tăng trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với việc thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh các khoản vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm báo cáo, chủ yếu bao gồm giá trị được kết chuyển từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền để bổ sung vốn điều lệ. Trong thời gian chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan, khoản này được ghi nhận là vốn khác của chủ sở hữu. Khi Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận vốn điều lệ mới, khoản vốn này được kết chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư và hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ mảng kinh doanh, cung cấp nước sinh hoạt. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	223.212.838	72.805.111
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.279.442.526	34.111.989.677
Ngân hàng TMCP Nam Á	*37.367.107.202*	*9.120.923.442*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*4.017.707.318*	*5.980.746.331*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*2.964.094.021*	*6.681.639.852*
Ngân hàng TMCP Quân đội	*2.311.868.513*	*4.710.944.705*
Các ngân hàng khác	*2.618.665.472*	*7.617.735.347*
Các khoản tương đương tiền	48.506.311.644	10.223.268.904
Ngân hàng TMCP Nam Á	*48.506.311.644*	*10.223.268.904*
Cộng	**98.008.967.008**	**44.408.063.692**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Đà Lạt *(trước đây là Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác Công trình Thủy lợi Đà Lạt)*	5.035.492.130	-	2.304.567.807	-
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt	3.798.867.892	(1.649.914.336)	2.377.336.487	(1.617.147.119)
Các đối tượng khác	570.751.804	(411.889.691)	570.751.804	(411.889.691)
Cộng	**9.405.111.826**	**(2.061.804.027)**	**5.252.656.098**	**(2.029.036.810)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Phú Mỹ Thịnh	1.189.988.914	-
Công ty TNHH Ngọc Anh Sài Gòn	1.150.974.228	-
Công ty TNHH Cơ Điện Nguyễn Đoàn	444.022.560	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	9.596.724.179
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát nước Lâm Đồng	148.754.211	274.376.060
Các đối tượng khác	1.094.526.917	48.250.001
Cộng	**4.028.266.830**	**9.919.350.240**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải *(i)*	2.262.265.240	(2.262.265.240)	2.262.265.614	(2.262.265.240)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát chờ quyết toán *(ii)*	442.336.000	-	1.010.240.000	-
Các khoản ký quỹ	-	-	206.500.000	-
Các khoản phải thu khác	1.167.538.904	-	1.060.436.938	-
Cộng	**3.872.140.144**	**(2.262.265.240)**	**4.539.442.552**	**(2.262.265.240)**

(i) Số dư thể hiện khoản phải thu phần chi phí quản lý vượt định mức của Ban quản lý dự án thuộc Dự án thoát nước và xử lý nước thải. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ giá trị cho khoản phải thu này.

(ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng thù lao trong kỳ cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty. Khoản thù lao này sẽ được giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế trong năm sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.061.804.027	-	(2.061.804.027)	2.029.036.810	-	(2.029.036.810)
Công ty Cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	*411.889.691*	-	*(411.889.691)*	*411.889.691*	-	*(411.889.691)*
Các đối tượng khác	*1.649.914.336*	-	*(1.649.914.336)*	*1.617.147.119*	-	*(1.617.147.119)*
Phải thu ngắn hạn khác						
Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải	*2.262.265.240*	-	(2.262.265.240)	*2.262.265.240*	-	(2.262.265.240)
Cộng	**4.324.069.267**	**-**	**(4.324.069.267)**	**4.291.302.050**	**-**	**(4.291.302.050)**

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản phải thu quá hạn này không còn khả năng thu hồi và sẽ trình Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt việc xóa nợ theo quy chế quản lý tài chính của Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**(4.291.302.050)**	**(4.028.575.001)**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(32.767.217)	(195.478.985)
Số dư cuối kỳ	**(4.324.069.267)**	**(4.224.053.986)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.684.232.650	(3.156.865.781)	10.167.765.156	(3.194.180.624)
Công cụ, dụng cụ	1.127.551.638	-	1.505.922.125	-
Cộng	**12.811.784.288**	**(3.156.865.781)**	**11.673.687.281**	**(3.194.180.624)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**(3.194.180.624)**	**(3.471.765.433)**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	37.314.843	33.042.754
Số dư cuối kỳ	**(3.156.865.781)**	**(3.438.722.679)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền cấp quyền khai thác nước	688.391.250	-
b. Dài hạn		
Giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống ống nhánh *(i)*	3.792.958.453	4.734.694.365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.790.470.695	1.566.690.399
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	1.941.784.697	1.133.411.550
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	522.392.747	720.828.300
Cộng	**9.047.606.592**	**8.155.624.614**
Tổng cộng	**9.735.997.842**	**8.155.624.614**

(i) Đây là giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống đường ống nhánh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong vòng 10 năm. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh được 7,5 năm.

Tình hình biến động các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**8.155.624.614**	**8.889.010.916**
Phát sinh trong kỳ	4.123.330.992	5.275.914.806
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.567.073.918	306.917.349
Phân bổ chi phí trong kỳ	(4.798.422.932)	(6.240.029.970)
Số dư cuối kỳ	**9.047.606.592**	**8.231.813.101**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**221.228.431.846**	**77.756.542.700**	**677.526.814.887**	**56.064.163.138**	**45.752.849.378**	**1.078.328.801.949**
Mua trong kỳ	-	-	-	444.185.080	59.000.000	503.185.080
Xây dựng cơ bản hoàn thành	10.544.623.304	17.810.689.957	10.507.959.923	691.234.788	453.567.267	40.008.075.239
Số dư cuối kỳ	**231.773.055.150**	**95.567.232.657**	**688.034.774.810**	**57.199.583.006**	**46.265.416.645**	**1.118.840.062.268**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**142.493.148.992**	**43.016.000.550**	**409.227.950.844**	**39.745.624.438**	**20.127.972.903**	**654.610.697.727**
Khấu hao trong kỳ	3.176.567.172	2.862.179.663	10.065.656.575	2.707.627.363	1.362.289.813	20.174.320.586
Số dư cuối kỳ	**145.669.716.164**	**45.878.180.213**	**419.293.607.419**	**42.453.251.801**	**21.490.262.716**	**674.785.018.313**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	78.735.282.854	34.740.542.150	268.298.864.043	16.318.538.700	25.624.876.475	423.718.104.222
Số dư cuối kỳ	**86.103.338.986**	**49.689.052.444**	**268.741.167.391**	**14.746.331.205**	**24.775.153.929**	**444.055.043.955**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là 236.863.050.599 đồng và 232.655.741.518 đồng.

Công ty đã sử dụng một số tài sản để bảo đảm cho các khoản vay theo hiệp định với Bộ Tài chính. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là 238.143.147.469 đồng và 246.610.939.265 đồng *(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số V.20)*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	737.591.000	1.821.000.000	2.558.591.000
Số dư cuối kỳ	**737.591.000**	**1.821.000.000**	**2.558.591.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**238.869.627**	**882.184.658**	**1.121.054.285**
Khấu hao trong kỳ	7.315.288	91.293.423	98.608.711
Số dư cuối kỳ	**246.184.915**	**973.478.081**	**1.219.662.996**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	498.721.373	938.815.342	1.437.536.715
Số dư cuối kỳ	**491.406.085**	**847.521.919**	**1.338.928.004**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các dự án cải tạo, lắp đặt đường ống cấp nước	2.005.951.157	2.401.527.985
Dự án tuyến ống đường Nguyên Tử Lực	1.580.894.519	-
Dự án tuyến ống đường ĐT 725	1.360.488.520	-
Dự án tuyến ống đường ĐT 721	1.239.431.574	-
Dự án trạm bơm tăng áp Măng Lin	-	909.998.382
Các dự án khác	209.600.049	1.481.376.163
Cộng	**6.396.365.819**	**4.792.902.530**

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**4.792.902.530**	**2.583.504.908**
Chi phí đầu tư phát sinh trong kỳ	44.926.094.877	13.016.354.416
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.008.075.239)	(6.351.103.430)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.567.073.918)	(1.869.018.422)
Ghi nhận vào chi phí trong kỳ	(1.747.482.431)	(2.009.475.266)
Số dư cuối kỳ	**6.396.365.819**	**5.370.262.206**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

11. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	5.175.241.945	5.175.241.945	-	7.159.081.176	7.159.081.176	-
b. Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	596.052.994.521	596.052.994.521	-	661.019.144.118	661.019.144.118	-
Tổng cộng	**601.228.236.466**	**601.228.236.466**	**-**	**668.178.225.294**	**668.178.225.294**	**-**

Theo nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty, tiền thu được từ bán cổ phần được giữ lại để đầu tư phát triển Công ty. Chủ trương này tiếp tục được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019. Các khoản tiền hiện nay đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Lâm Đồng với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 84 tháng. Lãi suất tiền gửi áp dụng trong kỳ dao động trong khoảng từ 4,75% đến 9,6%/năm.

(i) Số dư bao gồm số tiền 887.096.381 đồng đang bị phong tỏa tại ngân hàng để phục vụ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp và thực hiện thanh toán cho các cổ đông theo phương án cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**825.275.245**	**759.637.057**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(6.208.008)	(7.756.241)
Số dư cuối kỳ	**819.067.237**	**751.880.816**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tính thuế hoãn lại 20%

Công ty ghi nhận chi phí tổn thất của hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ thanh lý hàng tồn kho. Do vậy các khoản dự phòng đã trích lập cho những hàng tồn kho này đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với tổng giá trị là 4.095.336.185 đồng. Công ty có thể sử dụng khoản chi phí này để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai khi Công ty thực hiện thanh lý các hàng tồn kho này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	6.400.970.363	(1.500.961.006)	4.900.009.357	5.766.885.581	(1.501.511.203)	4.265.374.378

Tình hình biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**(1.501.511.203)**	**(897.320.882)**
Hoàn nhập dự phòng bổ sung trong kỳ	550.197	7.323.876
Số dư cuối kỳ	**(1.500.961.006)**	**(889.997.006)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	7.917.174.266	9.801.519.412
Các đối tượng khác	3.616.618.135	2.021.863.649
Cộng	**11.533.792.401**	**11.823.383.061**

Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia là tiền chi phí mua nước sạch còn lại của tháng 4 và 5 năm 2026 theo hợp đồng mua bán sỉ số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 đã ký giữa hai bên.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hoàng Gia ĐL	200.343.892	200.343.892
Khách hàng lắp đặt đường ống nhánh	101.824.215	103.891.422
Cộng	**302.168.107**	**304.235.314**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức năm 2025 phải trả *(Xem thêm tại thuyết minh V.22)*	48.225.600.000	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	170.249.923	1.687.112.483	1.534.786.405	322.576.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.256.388.156	10.109.426.550	9.661.722.230	4.704.092.476
Thuế thu nhập cá nhân	498.970.070	795.294.459	1.118.173.938	176.090.591
Phí bảo vệ môi trường	1.688.983.455	11.530.622.348	11.334.978.606	1.884.627.197
Thuế tài nguyên	94.428.587	541.437.634	536.697.205	99.169.016
Tiền thuê đất	-	491.934.495	491.934.495	-
Thuế đất phi nông nghiệp		18.743.744	18.743.744	-
Cộng	**6.709.020.191**	**25.174.571.713**	**24.697.036.623**	**7.186.555.281**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả tiền nước *(i)*	5.097.329.244	-
Chi phí lãi vay	1.205.048.065	1.291.019.408
Chi phí thưởng và hỗ trợ nhân viên thu phí bảo vệ môi trường và nước thải	1.047.032.193	2.019.469.731
Các khoản chi phí phải trả khác	78.538.381	40.369.471
Cộng	**7.427.947.883**	**3.350.858.610**

(i) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí tiền mua nước sạch của tháng 6 năm 2026 phải trả Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia.

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải trả về cổ phần hóa *(i)*	887.096.381	887.096.381
Các khoản phải trả khác	338.166.911	536.529.266
Cộng	**1.225.263.292**	**1.423.625.647**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	493.808.548	521.966.354
Tổng cộng	**1.719.071.840**	**1.945.592.001**

(i) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản phải trả cho các cổ đông phát sinh trong thời gian tài khoản ngân hàng bị phong tỏa phục vụ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp *(xem thêm tại thuyết minh V.11)*. Tại thời điểm báo cáo, Công ty đang phối hợp với các cổ đông để thống nhất phương án xử lý và thực hiện hoàn trả khoản tiền này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ VND	Trong kỳ Tăng VND	Trong kỳ Giảm VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn				
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả *(xem Thuyết minh b)*	22.793.678.239			22.793.678.239
b. Dài hạn				
Vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt *(i)*	131.672.425.808	-	2.981.000.000	134.653.425.808
Vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng *(ii)*	18.412.079.229	-	8.415.839.112	26.827.918.341
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(22.793.678.239)			(22.793.678.239)
Cộng	**127.290.826.798**	**-**	**11.396.839.112**	**138.687.665.910**
Tổng cộng	**150.084.505.037**	**-**	**11.396.839.112**	**161.481.344.149**

(i) Khoản vay tài trợ dự án cấp nước thành phố Đà Lạt (địa chỉ cũ):

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng) ngày 28 tháng 12 năm 2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn để đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị. Hạn mức khoản vay tối đa 13.184.521 Đô la Mỹ, tương đương 274.422.627.526 đồng tại thời điểm phê duyệt. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 6,75%/năm, cộng thêm phí 0,2%/năm cho số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Tài sản đảm bảo và thế chấp cho khoản vay này bao gồm nhà văn phòng điều hành tại 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; trạm bơm tăng áp Hùng Vương, 6 bể chứa (Mộng Mơ, Thái Phiên, Resimair, Măng Lin, Cao Thắng, Vạn Thành) và hệ thống tuyến ống truyền tải, phân phối, dịch vụ và thiết bị đầu nối hộ gia đình của dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước và nước thải đô thị thành phố Đà Lạt (địa chỉ cũ).

(ii) Khoản vay tài trợ tiểu dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng:

Khoản vay được thực hiện theo hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty ngày 16 tháng 12 năm 2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA. Mục đích là để tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng, bao gồm: Liên Trung, Xã Tân Hà Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng; Thôn Tầm Xá, Xã Nam Ban Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng; thôn 6 xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm đồng; xã Đạ Huoai 2, tỉnh Lâm Đồng; Thôn Hoà Bình Đ'ran, tỉnh Lâm Đồng; trung tâm xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam. Hạn mức khoản vay tối đa 137.960.000.000 đồng. Thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng trong suốt thời gian vay là 3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay này bao gồm máy móc thiết bị, tuyến ống, đường nội bộ, các công trình phụ trợ và bể nước; nhà hành chính, nhà kho, nhà hóa chất, công trình thu nước (công trình thu, trạm bơm nước thô), trạm bơm tăng áp của 6 nhà máy cấp nước (Tân Hà, Nam Ban, Mađaguôi, Đambri, Đ'ran, xã Đam Rông 2) thuộc dự án phát triển cấp nước đô thị Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	22.793.678.239	22.793.678.239
Trong năm thứ hai	22.793.678.239	22.793.678.239
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	62.417.953.052	68.381.034.723
Sau năm năm	42.079.195.507	47.512.952.948
Cộng	**150.084.505.037**	**161.481.344.149**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(22.793.678.239)	(22.793.678.239)
Số phải trả sau 12 tháng	**127.290.826.798**	**138.687.665.910**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**9.624.633.954**	**7.767.327.958**
Trích lập quỹ trong kỳ	22.439.987.483	24.932.077.782
Sử dụng quỹ trong kỳ	(14.544.882.385)	(16.676.005.218)
Số dư cuối kỳ	**17.519.739.052**	**16.023.400.522**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu *(iii) (Trình bày lại)* VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	**788.000.000.000**	**28.512.122.705**	**30.388.233.777**	**22.107.785.803**	**99.701.980.942**	**968.710.123.227**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.758.665.934	41.758.665.934
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48.068.000.000)	(48.068.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.932.077.782)	(24.932.077.782)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.931.455.617	(22.931.455.617)	-
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành					(2.392.847.543)	(2.392.847.543)
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.377.600.000)	(1.377.600.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.113.778.523)	(1.113.778.523)
Số dư cuối kỳ	**788.000.000.000**	**28.512.122.705**	**30.388.233.777**	**45.039.241.420**	**40.644.887.411**	**932.584.485.313**
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	**788.000.000.000**	**28.512.122.705**	**30.388.233.777**	**45.039.241.420**	**40.644.887.411**	**932.584.485.313**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38.610.544.364	38.610.544.364
Số dư cuối kỳ	**788.000.000.000**	**28.512.122.705**	**30.388.233.777**	**45.039.241.420**	**79.255.431.775**	**971.195.029.677**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu *(iii) (Trình bày lại)* VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ	**788.000.000.000**	**28.512.122.705**	**30.388.233.777**	**45.039.241.420**	**79.255.431.775**	**971.195.029.677**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	39.880.737.617	39.880.737.617
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48.225.600.000)	(48.225.600.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(i)*	-	-	-	-	(22.439.987.483)	(22.439.987.483)
Trích quỹ đầu tư phát triển *(i)*	-	-	-	4.755.325.907	(4.755.325.907)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển *(ii)*	-	-	32.122.139.432	(32.122.139.432)	-	-
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành *(i)*					(2.456.918.385)	(2.456.918.385)
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát *(i)*	-	-	-	-	(1.377.600.000)	(1.377.600.000)
Số dư cuối kỳ	**788.000.000.000**	**28.512.122.705**	**62.510.373.209**	**17.672.427.895**	**39.880.737.617**	**936.575.661.426**

(i) Việc trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển trong kỳ và quyết toán thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2025 được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư công trình Trạm bơm tăng áp Măng Lin tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025. Khoản sử dụng Quỹ được xác định theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

(iii) Vốn khác thuộc chủ sở hữu tại thời điểm cuối kỳ chủ yếu phản ánh Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty sử dụng từ Quỹ đầu tư phát triển để hình thành tài sản cố định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu kỳ		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	31.512.924	39,99%	315.129.240.000	31.512.924	39,99%	315.129.240.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Thủy Anh	12.502.601	15,87%	125.026.010.000	12.502.601	15,87%	125.026.010.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	10.735.182	13,62%	107.351.820.000	10.735.182	13,62%	107.351.820.000
Công ty Cổ phần Golden Stream	9.000.000	11,42%	90.000.000.000	9.000.000	11,42%	90.000.000.000
Các cổ đông khác	15.049.293	19,10%	150.492.930.000	15.049.293	19,10%	150.492.930.000
Cộng	**78.800.000**	**100,00%**	**788.000.000.000**	**78.800.000**	**100,00%**	**788.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	78.800.000	78.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	78.800.000	78.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*78.800.000*	*78.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.800.000	78.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*78.800.000*	*78.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

d) Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, cổ tức năm 2025 đã được phê duyệt với tổng số tiền là 48.225.600.000 đồng, tương ứng mức 612 đồng/cổ phiếu đang lưu hành.

Cổ tức năm 2026 theo kế hoạch sẽ được chi trả với tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 6,14%, tương ứng lớn hơn hoặc bằng 614 đồng/cổ phiếu đang lưu hành. Mức chi trả cổ tức cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của năm tiếp theo.

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ Ngoại tệ	Số đầu kỳ Ngoại tệ
Tiền Đôla Mỹ (USD)	67,15	67,15

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tiền nước từ trước năm 1999	23.958.182	23.958.182
Các khoản phải thu khác	13.578.000	13.578.000
Cộng	**37.536.182**	**37.536.182**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	149.463.960.675	146.526.025.777
Doanh thu xử lý nước thải	9.530.982.795	9.799.577.433
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	3.785.891.665	4.854.053.653
Doanh thu khác	380.328.258	532.564.830
Cộng	**163.161.163.393**	**161.712.221.693**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	108.015.559.054	103.172.767.893
Giá vốn xử lý nước thải	8.939.090.953	8.809.645.947
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	3.088.606.283	4.043.028.110
Giá vốn khác	127.642.140	249.403.827
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.865.040)	(40.366.630)
Cộng	**120.133.033.390**	**116.234.479.147**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	23.406.147.513	23.527.620.505

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.026.120.891	5.704.118.725

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí duy trì đấu nối	2.778.816.937	2.594.495.574
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	5.994.500	126.788.901
Cộng	**2.784.811.437**	**2.721.284.475**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.962.965.042	1.688.928.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	392.312.819	316.128.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.107.948	254.937.371
Thuế, phí và lệ phí	155.073.600	170.073.600
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	32.767.217	195.478.985
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	5.334.272.067	5.067.931.261
Cộng	**8.198.498.693**	**7.693.478.695**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	528.542.572	537.229.744
Các khoản chi phí khác	116.663.489	119.764.948
Cộng	**645.206.061**	**656.994.692**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**49.996.372.175**	**52.390.783.750**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	550.760.575	731.024.127
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**50.547.132.750**	**53.121.807.877**
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	**50.547.132.750**	**53.121.807.877**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.109.426.550**	**10.624.361.575**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.984.274.124	60.012.034.019
Chi phí nhân công	36.175.166.309	33.349.167.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.744.386.725	18.419.018.066
Chi phí duy trì đấu nối	2.778.816.937	2.594.495.574
Chi phí xăng xe, sửa chữa	1.920.144.958	1.263.633.960
Chi phí dự phòng	(5.097.823)	155.112.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	11.518.652.290	10.855.780.922
Cộng	**131.116.343.520**	**126.649.242.317**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.880.737.617	41.758.665.934
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành *(i)*	-	(13.740.599.498)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**39.880.737.617**	**28.018.066.436**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	78.800.000	78.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**506**	**356**

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ so sánh nhằm phản ánh ảnh hưởng của quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế chính thức của năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026. Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.758.665.934	-	41.758.665.934
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, khen thưởng ban điều hành	-	(13.740.599.498)	(13.740.599.498)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**41.758.665.934**	**(13.740.599.498)**	**28.018.066.436**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	78.800.000	-	78.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**530**	**(174)**	**356**

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ cho năm hiện tại.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng chính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên hội đồng quản trị, kiêm Phó Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch HĐQT	570.404.414	425.519.975
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	839.824.328	830.092.402
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	270.242.647	183.311.984
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	576.051.806	531.937.275
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên HĐQT	247.842.647	183.311.984
Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Thành viên HĐQT	22.400.000	-
		2.526.765.843	**2.154.173.620**
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Mỹ Vân	Trưởng ban	415.081.985	349.883.988
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	123.241.103	102.059.993
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên	138.281.103	102.059.993
Ông Võ Văn Đạt	Thành viên	15.040.000	-
		691.644.191	**554.003.974**
Ông Bùi Hoàng Trường Vĩ	Kế toán trưởng	292.609.159	335.425.291

2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 134/HD-TD thửa đất tại 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 1.671,91 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện thuê đất của Nhà nước tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để sử dụng cho mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đơn giá tính tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại theo từng thời kỳ dựa theo các quy định của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Cam kết không hủy ngang khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã ký hợp đồng mua sỉ nước sạch từ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia số 01-01/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 12 năm 2010 và phụ lục số 04/2023/PLHĐ/HĐ-MBNS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về thay đổi đơn giá nước không hủy ngang. Đơn giá nước sạch áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 là 6.132 đồng/m3 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và có hiệu lực đến khi có phụ lục khác thay thế.

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 99 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục		Số đầu kỳ (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (Được trình bày lại)
112	Các khoản tương đương tiền	*(1)*	10.200.701.599	22.567.305	10.223.268.904
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	*(1)*	7.001.096.381	157.984.795	7.159.081.176
135	Phải thu ngắn hạn khác	*(1)*	27.769.138.770	(23.229.696.218)	4.539.442.552
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	*(1)*	637.970.000.000	23.049.144.118	661.019.144.118
414	Vốn khác của chủ sở hữu	*(2)*	19.057.709.405	11.330.524.372	30.388.233.777
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	*(2)*	11.330.524.372	(11.330.524.372)	(*)

(*) Chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính tổng hợp không còn được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC.

(1) Phân loại:
- Số tiền lãi phải thu của các khoản tương đương tiền từ phải thu ngắn hạn khác sang các khoản tương đương tiền; và
- Số tiền lãi phải thu của các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn từ phải thu ngắn hạn khác sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn; và
- Số tiền lãi phải thu của các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn từ phải thu ngắn hạn khác sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(2) Phân loại nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sang vốn khác của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Đà Lạt đã ban hành quyết định về việc đặt hàng cung ứng dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Đà Lạt (địa chỉ cũ) với Công ty trong năm 2026 tổng giá trị đặt hàng (tạm tính) là 11.275.000.000 đồng. Đơn giá đặt hàng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 6.261 đồng/m3, trong đó các tổ chức cá nhân đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chi trả 3.198 đồng/m3 và ngân sách cấp 3.063 đồng/m3. Công ty đang làm việc với Ban Quản lý Dự án để xúc tiến việc ký hợp đồng dịch vụ chính thức cho đơn đặt hàng này và làm thủ tục nghiệm thu thanh toán cho sản lượng công việc đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chi trả toàn bộ cổ tức năm 2025 cho cổ đông với tổng số tiền là 48.225.600.000 đồng.

Ngoài các sự kiện đã nêu, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Trần Thị Tuyết Ngọc	**Bùi Hoàng Trường Vĩ**	**Nguyễn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 21 tháng 8 năm 2026